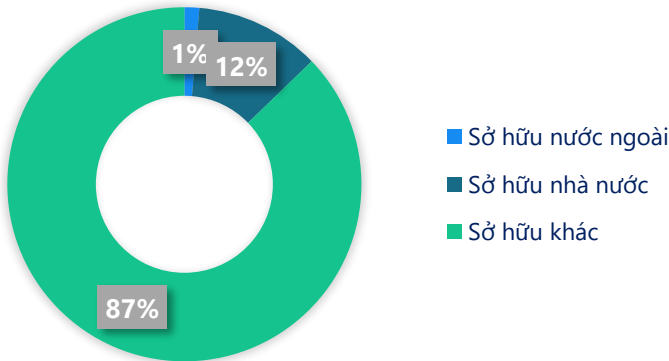


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,755
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,582
SL cổ phiếu LH		450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		415,035
% sở hữu nước ngoài		1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,300
P/E		10.6
EPS		1,324

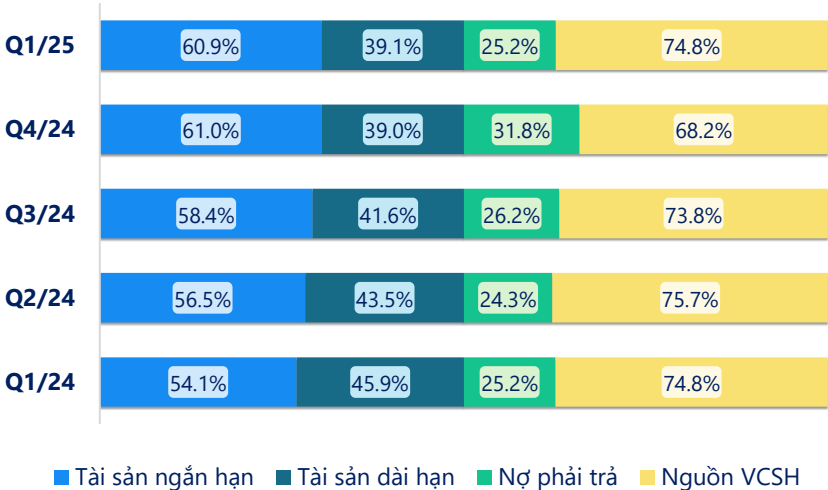
	YTD	1T	3T	6T
QTP	1.4%	0.0%	1.4%	5.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



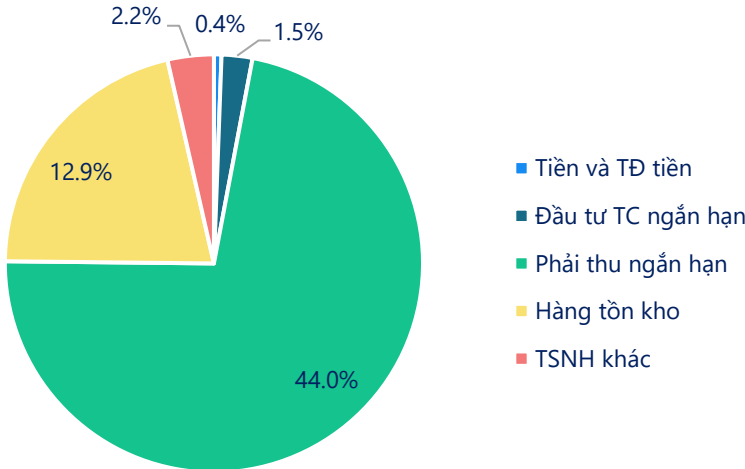
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

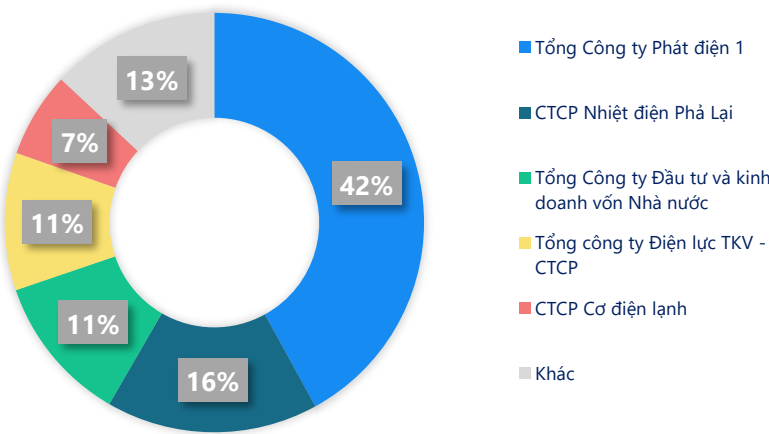
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

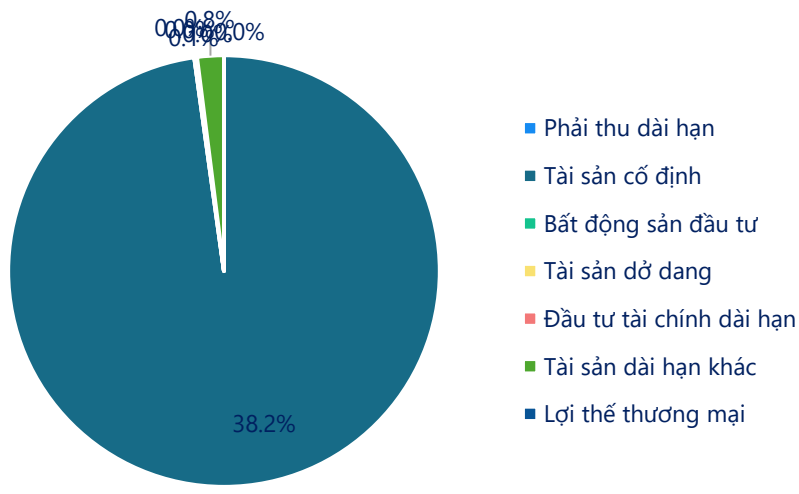
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



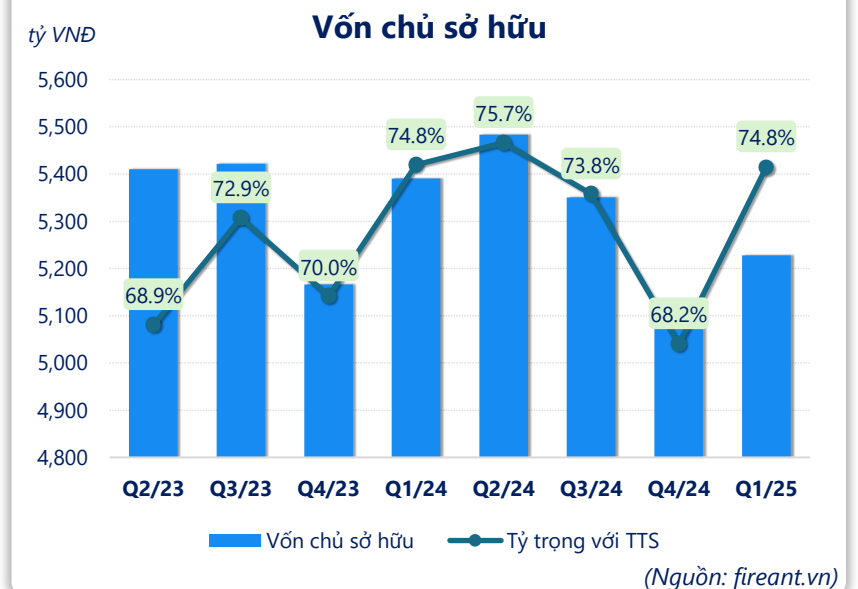
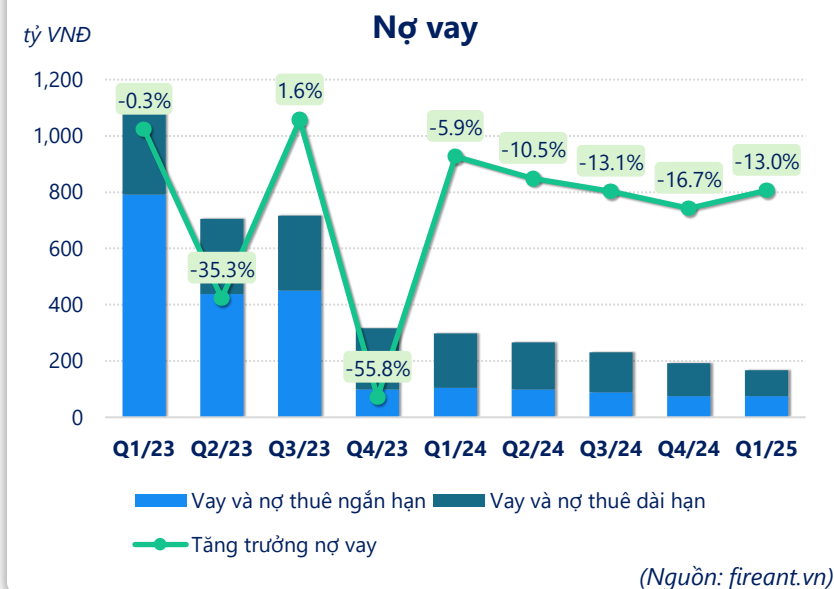
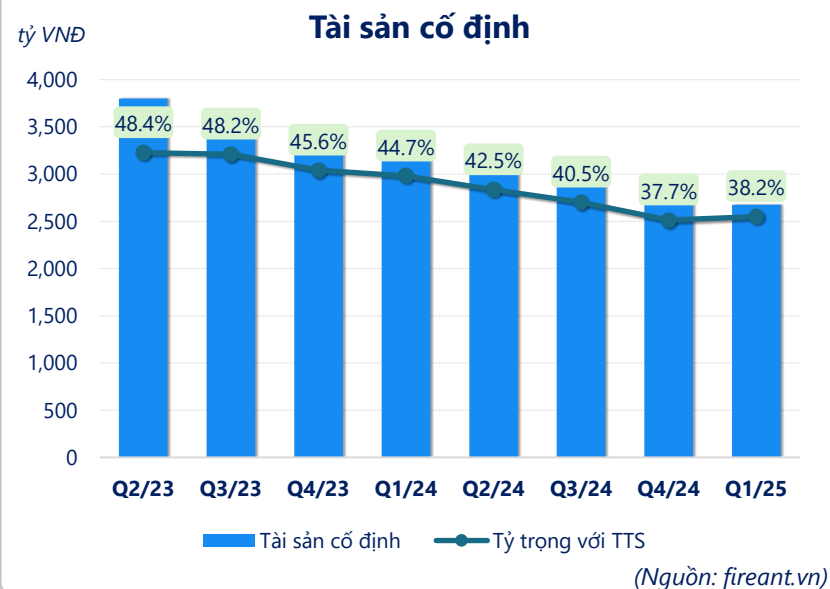
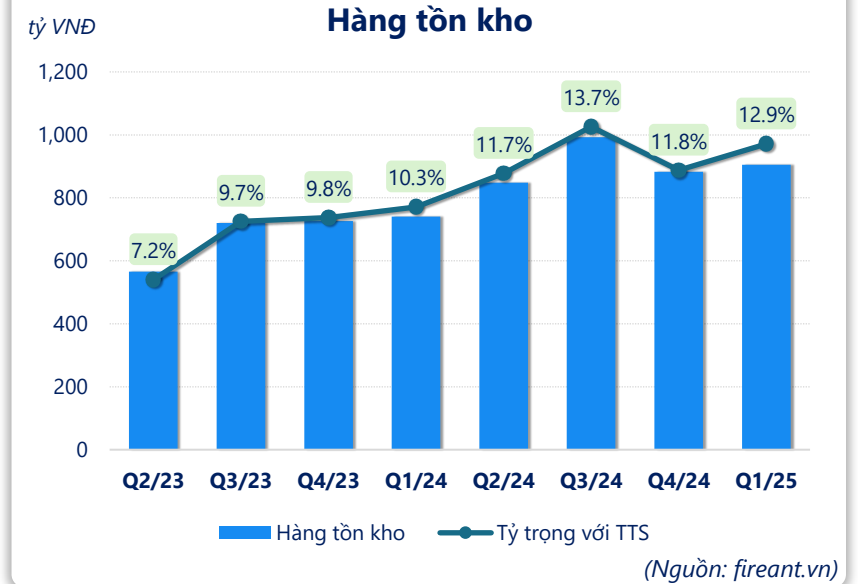
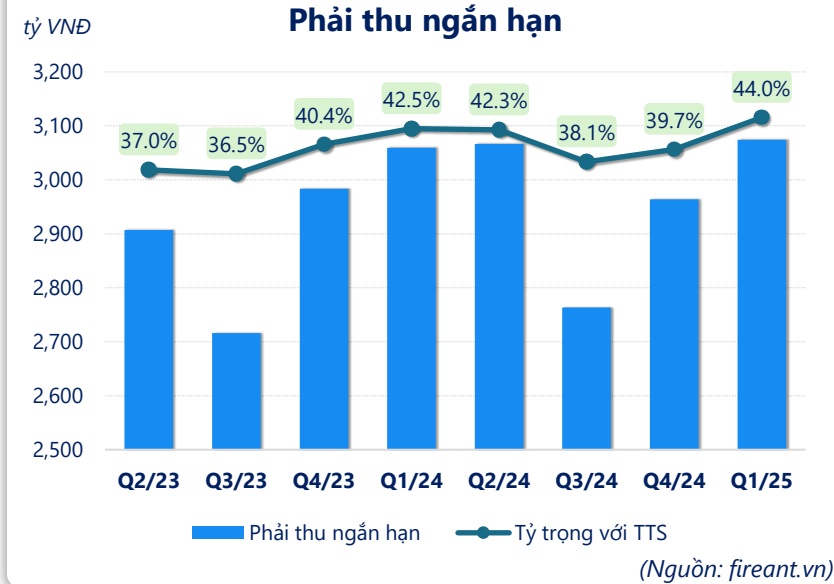
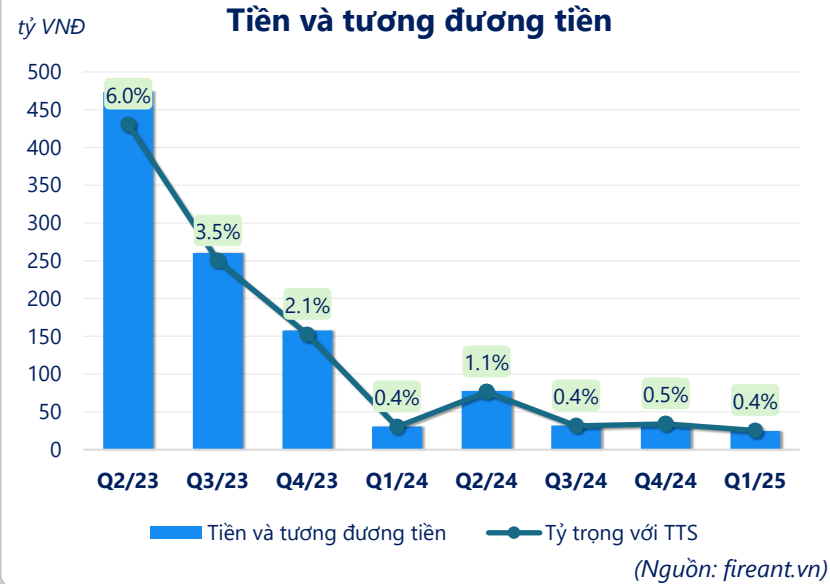
(Nguồn: fireant.vn)

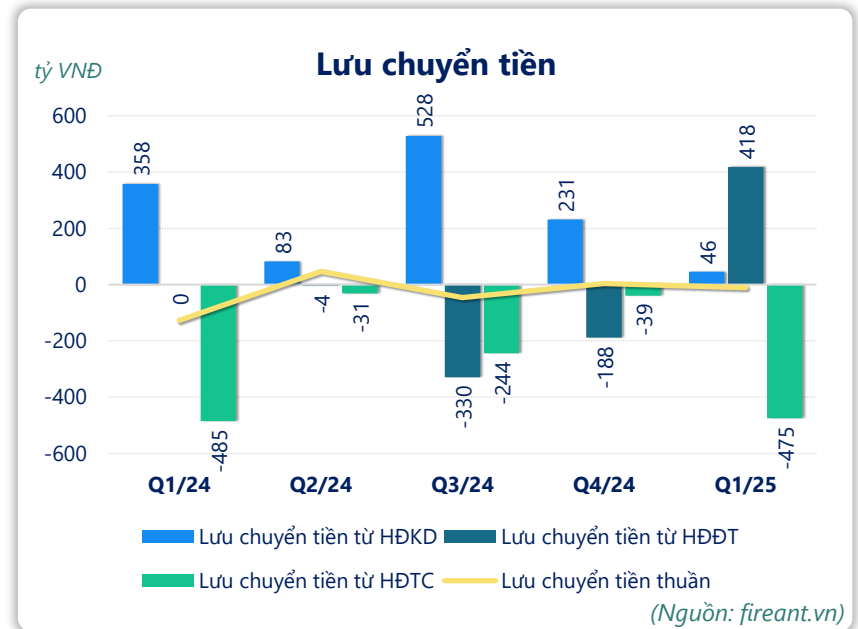
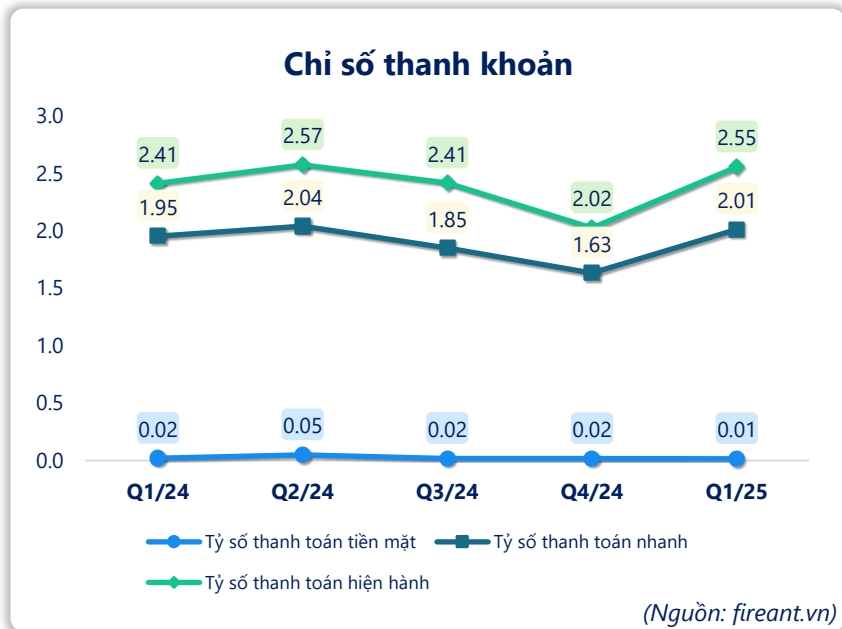
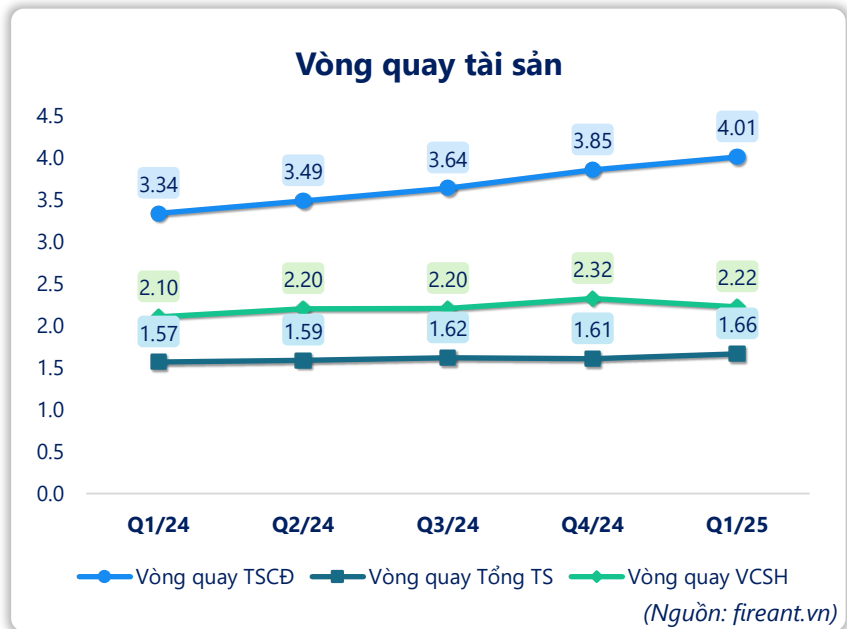
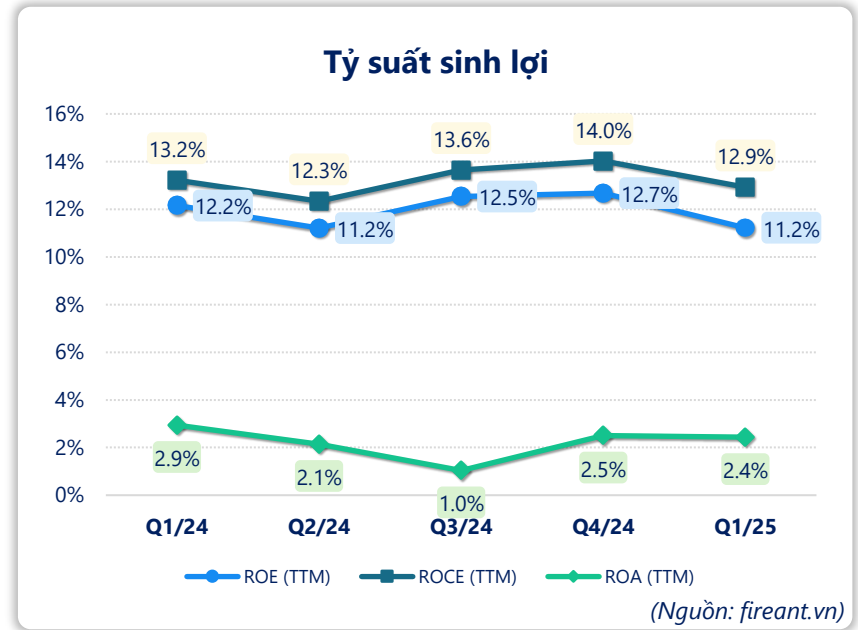
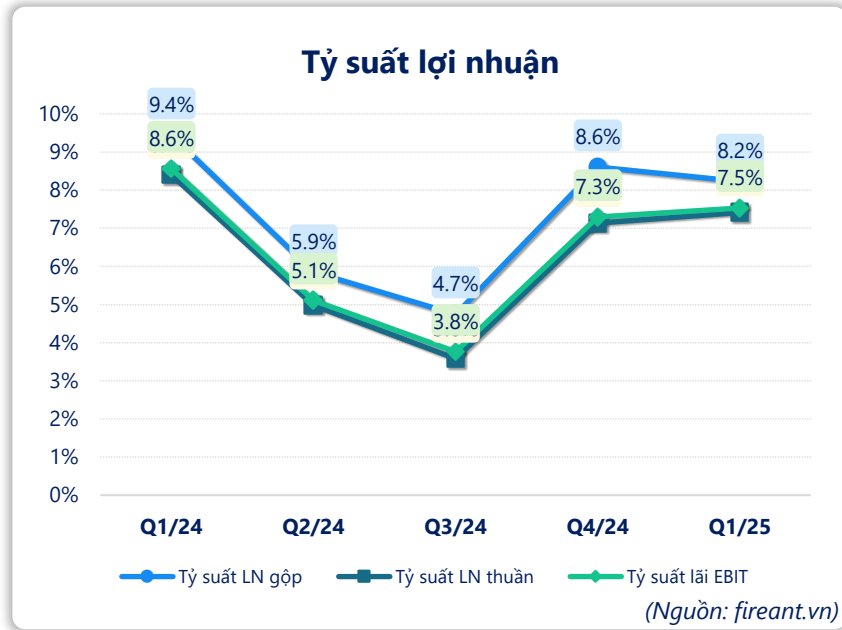
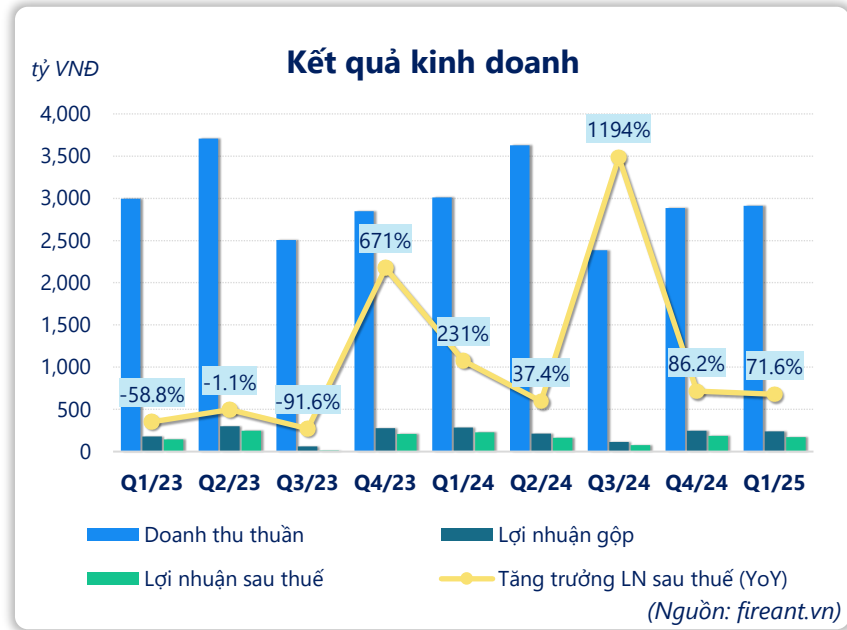
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,992	7,423	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	4,258	4,550	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	24.9	35.5	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	522	-80.5%
Phải thu ngắn hạn	3,074	2,962	3.8%
Hàng tồn kho	905	882	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	152	149	1.9%
Tài sản dài hạn	2,734	2,873	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,674	2,811	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.52	5.52	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	54.7	56.4	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,765	2,368	-25.5%
Nợ ngắn hạn	1,667	2,245	-25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	75.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,273	1,435	-11.3%
Nợ dài hạn	97.8	123	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	92.8	118	-21.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,228	5,055	3.4%
Vốn chủ sở hữu	5,228	5,055	3.4%
Vốn điều lệ	4,500	4,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	3,010	3,628	2,386	2,884	2,912
Giá vốn hàng bán	2,726	3,416	2,273	2,636	2,673
Lợi nhuận gộp	284	212	113	248	240
Doanh thu HĐTC	0.14	0.11	0.86	5.42	3.51
Chi phí TC	8.57	6.74	3.16	6.48	4.06
Chi phí lãi vay	6.03	5.38	5.13	4.28	3.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.7	25.2	25.4	41.3	23.3
LN thuần từ HĐKD	253	181	85.5	206	216
Lợi nhuận khác	-1.16	-0.67	-0.85	0.40	0.01
LN trước thuế	252	180	84.6	206	216
Lợi nhuận sau thuế	227	162	76.1	185	173
LNST của CĐ cty mẹ	227	162	76.1	185	173

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	358	82.6	528	231	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.38	-4.42	-330	-188	418
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-485	-31.3	-244	-38.9	-475
Tiền đầu kỳ	158	30.7	77.5	31.9	35.5
Lưu chuyển tiền thuần	-127	46.8	-45.6	3.61	-10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.7	77.5	31.9	35.5	24.9

(Nguồn: fireant.vn)